

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Quý Cổ đông

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần May Sông Hồng
 - Trụ sở chính: 105 Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, Tp. Nam Định, Việt Nam
 - Điện thoại: 0228.364.9365 Fax: 0228.364.6737
 - Mã chứng khoán: MSH
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Đính chính thông tin mục Chi phí bán hàng trong phần Thuyết minh tài chính của báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng quý IV/2019. Chi tiết như sau:

	Báo cáo tài chính riêng		Báo cáo tài chính hợp nhất	
	Số liệu cũ	Số liệu đính chính	Số liệu cũ	Số liệu đính chính
Chi phí bán hàng (đồng Việt Nam)	119,253,360,984	180,273,548,988	119,253,360,984	180,273,548,988

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/02/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nam Định, ngày 04 tháng 02 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật

(Cần ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Chính

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

-----*****-----

CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG
Số 105 - Nguyễn Đức Thuận
Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2019

Báo cáo gồm

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Thuyết minh báo cáo Tài chính**

NAM ĐỊNH, NGÀY 22 THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 767 584 638 315	1 869 477 607 781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107 725 766 683	197 739 255 036
1. Tiền	111	V.01	107 725 766 683	197 739 255 036
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	602 264 021 370	484 689 500 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		602 264 021 370	484 689 500 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419 074 755 223	512 107 845 954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		386 866 100 577	488 961 340 664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43 460 680 459	27 688 189 189
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8 648 463 541	5 817 394 914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19 900 489 354)	(10 359 078 813)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		624 425 709 345	661 038 904 204
1. Hàng tồn kho	141	V.04	636 872 318 335	678 695 995 846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12 446 608 990)	(17 657 091 642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 094 385 694	13 902 102 587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 471 043 350	1 679 651 790
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8 534 998 834	11 881 669 047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	88 343 510	340 781 750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		689 563 482 819	651 328 967 119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11 062 783 500	3 760 816 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11 062 783 500	3 760 816 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
8. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	21Z			
II. Tài sản cố định	220	V.08	576 122 075 504	608 313 281 957
1. TSCĐ hữu hình	221		557 830 489 637	595 631 174 793
- Nguyên giá	222		1 393 716 105 369	1 320 470 996 276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(835 885 615 732)	(724 839 821 483)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	18 291 585 867	12 682 107 164
- Nguyên giá	228		27 963 593 153	16 744 598 467
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9 672 007 286)	(4 062 491 303)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		501 493 000	2 325 937 842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	501 493 000	2 325 937 842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	240		76 500 000 000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		76 500 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 377 130 815	36 928 931 320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25 377 130 815	36 928 931 320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 457 148 121 134	2 520 806 574 900
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 295 190 840 067	1 587 083 430 004
I. Nợ ngắn hạn	310		1 238 820 638 260	1 485 588 977 227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	133 731 280 299	161 064 711 444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		33 974 869 212	48 890 368 068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22 274 654 330	27 458 839 533
4. Phải trả người lao động	315		387 965 379 493	340 821 321 851

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	158 103 339 240	154 930 574 396
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	24 452 590 694	51 400 215 721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		436 264 246 615	675 723 466 044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		20 000 000 000	5 000 000 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		22 054 278 377	20 299 480 170
13. Quỹ bình ổn giá	321			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	321			
II. Nợ dài hạn	330		56 370 201 807	101 494 452 777
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56 370 201 807	101 494 452 777
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 161 957 281 067	933 723 144 896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 162 074 013 711	933 559 877 540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 094 000 000	476 280 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41			
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	423			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		183 792 535 504	183 792 535 504
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1 972 416 636	1 972 416 636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		476 144 061 571	271 443 925 400

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41		249 643 847 862	271 443 925 400
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		226 500 213 709	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		71 000 000	71 000 000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(116 732 644)	163 267 356
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(116 732 644)	163 267 356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 457 148 121 134	2 520 806 574 900

Người lập biểu

Oy

Kế toán trưởng

Ouy

Ngày 24 tháng 11 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Thịnh

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2019	Lũy kế cả năm
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1059 850 774 730	4426 019 823 052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		113 854 326	619 023 385
04	- Chiết khấu thương mại		113 854 326	619 023 385
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1059 736 920 404	4425 400 799 667
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	832 895 315 916	3496 962 740 733
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		226 841 604 488	928 438 058 934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	19 238 416 205	58 696 562 884
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	7 198 900 385	28 749 456 247
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4 377 718 980	22 555 989 911
24	8. Chi phí bán hàng		61 020 188 004	180 273 548 988
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		64 367 055 213	230 119 247 925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		113 493 877 091	547 992 368 658
31	11. Thu nhập khác		79 621 310	1 863 100 807
32	12. Chi phí khác		50 225 000	818 610 511
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		29 396 310	1 044 490 296
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		113 523 273 401	549 036 858 954
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	16 367 077 288	96 903 020 035
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		97 156 196 113	452 133 838 919
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Lê Văn Quang



Chủ tịch HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113 523 273 401	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		29 842 057 076	
- Các khoản dự phòng	03		(7 547 948 440)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1 387 541 078)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		17 880 471 837	
- Chi phí lãi vay	06		(4 377 718 980)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		147 932 593 816	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100 630 023 419	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16 010 982 732)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17 261 012 342)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6 312 666 331)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2 530 249 151)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(57 000 000 000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		484 269 150 235	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63 868 798 386)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		569 848 058 528	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(644 219 521 412)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		641 825 971 320	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17 804 775 527	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15 411 225 435	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		270 434 640 272	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(530 984 192 955)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(275 042 865 105)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(535 592 417 788)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49 666 866 175	

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58 060 153 608	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1 253 100)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	107 725 766 683	

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Qu

Kế toán trưởng

Qu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Văn Quang



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019, Vốn điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 9 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 9.955 nhân viên (31 tháng 12 năm 2018: 10.496 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	473.238.308	2.196.400.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.252.528.375	195.542.854.876
		197.739.255.036
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	-
	107.725.766.683	197.739.255.036

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	602.264.021.370	-	484.689.500.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 6,4%/năm đến 8,5%/năm.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018			
	Vốn chủ sở hữu theo	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ	Tỷ lệ vốn		
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	sở hữu	biểu quyết	sở hữu		
	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	150.000.000.000	-	51%	51%	-	-

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	76.500.000.000	-	-	-

Công ty con

Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VND.

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	38.082.005.313	98.215.391.325
Công ty TNHH New York & Company	47.688.899.794	75.609.141.535
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	11.428.479.452	59.356.217.331
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	107.515.771.663	94.344.127.251
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	83.716.208.642	56.286.277.079
Phải thu khách hàng khác	98.434.735.713	105.150.186.143
	386.866.100.577	488.961.340.664

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Khác	33.460.680.459	17.858.863.749
	43.460.680.459	27.858.863.749

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	443.751.490	256.995.476
Ký quỹ, ký cược	606.825.500	639.825.500
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	3.000.000.000	-
Khác	3.657.682.551	3.980.369.938
	8.648.463.541	5.817.394.914
Dài hạn		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	3.760.816.000
	19.711.247.041	9.578.210.914

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.867.508.458	8.387.874.096	19.479.634.362	27.795.468.367	17.672.551.366	10.122.917.001
Các đối tượng khác	420.854.992	-	420.854.992	236.161.812	-	236.161.812
	28.288.363.450	8.387.874.096	19.900.489.354	28.031.630.179	17.672.551.366	10.359.078.813

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.917.560.348	(3.498.352.187)	276.511.017.133	(3.498.352.187)
Công cụ, dụng cụ	1.096.012.929	-	1.290.534.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.442.379.236	-	92.900.218.266	-
Thành phẩm	298.836.401.211	(8.948.256.803)	307.983.749.390	(14.158.739.455)
Hàng gửi bán	9.613.750.613	-	10.476.107	-
	636.906.104.337	(12.446.608.990)	678.695.995.846	(17.657.091.642)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.657.091.642	16.625.184.312
Tăng dự phòng trong năm	-	1.031.907.330
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.210.482.652)	-
Số dư cuối năm	12.446.608.990	17.657.091.642

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.235.897.638	1.006.722.379
Chi phí khác	2.235.145.712	672.929.411
	5.471.043.350	1.679.651.790
Dài hạn		
Tiền thuê đất	18.203.788.825	25.872.275.565
Công cụ, dụng cụ	7.173.341.990	11.056.655.755
	25.377.130.815	36.928.931.320
	30.848.174.165	38.608.583.110

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2019	887.905.061.650	376.365.092.835	29.189.607.243	27.011.234.548	1.320.470.996.276
Mua trong năm	35.346.328.873	30.846.308.265	6.757.445.455	1.512.496.500	74.462.579.093
Thanh lý			(1.217.470.000)		(1.217.470.000)
31 tháng 12 năm 2019	923.251.390.523	407.211.401.100	34.729.582.698	28.523.731.048	1.393.716.105.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2019	(422.316.592.264)	(263.519.038.806)	(18.853.809.987)	(20.150.380.426)	(724.839.821.483)
Khấu hao trong năm	(64.900.019.459)	(41.181.632.900)	(3.234.266.681)	(2.947.345.209)	(112.263.264.249)
Thanh lý	-	-	1.217.470.000	-	1.217.470.000
31 tháng 12 năm 2019	(487.216.611.723)	(304.700.671.706)	(20.870.606.668)	(23.097.725.635)	(835.885.615.732)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2019	465.588.469.386	112.846.054.029	10.335.797.256	6.860.854.122	595.631.174.793
31 tháng 12 năm 2019	436.034.778.800	102.510.729.394	13.858.976.030	5.426.005.413	557.830.489.637

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 20).

14. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Nhấn mác và Bao bì Maxim Việt Nam	6.494.896.029	5.900.992.657
Công ty TNHH Formosa Taffeta	4.238.191.996	2.491.662.514
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	2.772.350.881	6.291.687.181
Công ty TNHH Thanh Dũng	8.085.400.626	9.991.498.396
Công ty YKK Việt Nam	2.580.356.130	5.246.039.113
Shang Hai Sunway International Ltd.	-	5.246.522.495
VICTORY CITY COMPANY LIMITED	10.130.726.119	-
Các đối tượng khác	94.465.360.324	108.693.460.799
	128.767.282.105	143.861.863.155
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 33)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	5.007.708.262	17.373.522.849
	133.774.990.367	161.235.386.004

15. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	13.467.483.090	14.742.682.049
Nhà phân phối Sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	1.792.343.438	6.651.937.672
Nhà phân phối Sản phẩm Uân Nga	763.302.393	1.081.464.782
Cửa hàng chị Tâm	2.296.871.617	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long	283.737.482	5.082.435.979
Các đối tượng khác	15.371.131.192	21.331.847.586
	33.974.869.212	48.890.368.068

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	722.187.529	694.899.919
Thuế nhập khẩu	359.053.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.867.582.605	25.966.536.357
Các loại thuế khác	325.831.081	797.403.257
	22.274.654.330	27.458.839.533

17. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Lương phải trả người lao động	77.130.585.229	70.793.338.865
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	164.454.007.300	139.010.124.161
Tiền thưởng phải trả người lao động	146.380.786.964	131.017.858.825
	387.965.379.493	340.821.321.851

18. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	33.058.011.170	27.611.899.810
Chi phí bảo hộ lao động	40.775.467.642	48.857.419.040
Chi phí cơm ca	54.341.518.001	37.857.600.000
Chi phí kỷ niệm thành lập 30 năm	625.418.018	14.470.239.471
Chi phí hoa hồng bán bông	-	3.945.387.111
Chi phí thưởng doanh thu theo sản lượng	11.443.939.335	7.197.262.329
Chi phí chiết khấu thương mại cho khách hàng	9.156.048.232	6.990.882.607
Trích thưởng doanh số	7.576.445.867	7.706.884.028
Khác	1.126.490.975	293.000.000
	158.103.339.240	154.930.574.396

19. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	768.180.217	2.362.300.170
Bảo hiểm xã hội	493.145.987	3.448.888.378
Bảo hiểm y tế	50.474.242	88.145.365
Bảo hiểm thất nghiệp	1.923.650	31.001.342
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	2.665.915.112	13.651.384.207
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.666.812.329	-
Phải trả cổ tức	9.243.828.000	24.258.010.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	482.346.787	3.314.775.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.079.964.370	4.245.710.459
	16.946.014.798	51.400.215.721

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 33).

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2019		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	122.431.115.331	122.431.115.331	1.153.211.920.019	(1.463.192.079.589)	432.411.274.901	432.411.274.901
Vay USD - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (ii)	-	-	35.358.288.313	(99.069.621.795)	63.711.333.482	63.711.333.482
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (iii)	53.407.108.982	53.407.108.982	168.166.671.891	(149.703.654.254)	34.944.091.345	34.944.091.345
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	255.947.818.032	255.947.818.032	1.211.830.491.170	(1.046.544.909.074)	90.662.235.936	90.662.235.936
Vay dài hạn đến hạn trả	4.478.204.270	4.478.204.270	-	(49.516.326.110)	53.994.530.380	53.994.530.380
	436.264.246.615	436.264.246.615	2.568.567.371.393	(2.808.026.590.822)	675.723.466.044	675.723.466.044
Vay dài hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	56.370.201.807	56.370.201.807	21.299.140	(85.783.054.110)	142.131.956.777	142.131.956.777
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	4.478.204.270	4.478.204.270	10.995.232	(8.889.817.342)	13.357.026.380	13.357.026.380
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	(4.478.204.270)	(4.478.204.270)	-	40.637.504.000	(40.637.504.000)	(40.637.504.000)
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	56.370.201.807	56.370.201.807	32.294.372	(45.156.545.342)	101.494.452.777	101.494.452.777
	492.634.448.422	492.634.448.422	2.568.599.665.765	(2.853.183.136.164)	777.217.918.821	777.217.918.821

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	238.140.000.000	123.676.597.449	1.972.416.636	71.000.000	391.314.714.671	755.174.728.756
Phát hành cổ phiếu trong năm	238.140.000.000	-	-	-	(238.140.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	369.826.068.561	369.826.068.561
Chia cổ tức	-	-	-	-	(190.512.000.000)	(190.512.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	60.115.938.055	-	-	(60.115.938.055)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(928.919.777)	(928.919.777)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(928.919.777)	(928.919.777)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	933.559.877.540
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	23.814.000.000	-	-	-	-	23.814.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	452.133.838.919	452.133.838.919
Chia cổ tức	-	-	-	-	(225.042.300.000)	(225.042.300.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.491.303.428)	(18.491.303.428)
Các khoản khác	-	-	-	-	(3.900.099.320)	(3.900.099.320)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.144.061.571	1.162.074.013.711

22. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	117.292.800.000	23,45%	103.004.400.000	21,63%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	51.987.600.000	10,92%
Bà Nguyễn Thị Đào	36.991.320.000	7,40%	36.991.320.000	7,77%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	13,61%
Các cổ đông khác	224.259.480.000	44,84%	219.496.680.000	46,09%
	500.094.000.000	100,00%	476.280.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	476.280.000.000	238.140.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	23.814.000.000	238.140.000.000
Vốn góp cuối kỳ	500.094.000.000	476.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(225.042.300.000)	(190.512.000.000)

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.146.659	568.408

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.701.383.489.961	3.092.442.843.280
Doanh thu dịch vụ gia công	724.636.333.091	858.450.978.382
	4.426.019.823.052	3.950.893.821.662

25. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.862.543.681.441	2.424.806.669.646
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	634.419.059.292	732.538.243.476
	3.496.962.740.733	3.157.344.913.122

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	45.692.209.343	28.658.572.893
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	3.625.290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.004.353.541	14.827.516.116
Lãi bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	11.561.248.000
	58.696.562.884	58.672.627.009

27. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	22.555.989.911	33.763.704.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.193.466.336	11.400.061.333
Các khoản khác	-	599.161.556
	28.749.456.247	45.762.927.549

28. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	6.858.937.428	3.618.725.877
Chi phí khấu hao	3.387.829.825	882.617.767
Chi phí nhân công	2.862.337.529	1.962.919.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.681.769.950	124.428.697.515
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.482.674.256	16.712.897.195
	180.273.548.988	147.605.857.785

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	4.396.672.168	2.565.013.888
Chi phí khấu hao	25.883.501.862	26.590.109.229
Chi phí nhân công	100.339.058.134	69.410.629.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.598.280.724	77.416.456.459
Các khoản chi phí QLDN khác	41.901.735.037	32.456.496.125
	230.119.247.925	208.438.705.276

30. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	2.168.228.953.158	1.754.017.614.039
Nhân công	1.196.322.238.843	1.101.385.439.881
Khấu hao	90.000.461.212	116.944.157.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	502.016.093.463	476.170.587.802
	3.956.567.746.676	3.448.517.799.089

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	549.036.858.954	449.901.511.717
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được trừ	-	1.520.450.601
Có tức được chia không chịu thuế	-	(3.625.290.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	2.441.532.983
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	549.036.858.954	450.238.205.301
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	129.043.517.558	99.721.979.044
Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế theo thuế suất 20%	419.993.341.396	350.516.226.257
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	12.904.351.756	9.972.197.904
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	83.998.668.279	70.103.245.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96.903.020.035	80.075.443.155

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

32. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối	-	238.140.000.000

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
			31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	66.872.585.633	82.466.003.617
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	Góp vốn	76.500.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2019	
			Phải thu khác	Phải trả khác
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	5.007.708.262	-	2.665.915.112
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con	-	3.000.000.000	-
		5.007.708.262	3.000.000.000	2.665.915.112

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán	31 tháng 12 năm 2018	
			Phải thu khác	Phải trả khác
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	17.373.522.849	-	13.651.384.207

34. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31 tháng 12 năm 2019	ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lương và các lợi ích khác	2.916.701.631	3.484.714.979

35. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	98.215.230.070	102.360.454.605
	118.941.352.745	123.086.577.280

36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày.

37. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 22 tháng 1 năm 2020



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----*****-----

CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG
Số 105 - Nguyễn Đức Thuận
Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Báo cáo gồm

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Thuyết minh báo cáo Tài chính**

NAM ĐỊNH, NGÀY 22 THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 906 157 951 792	1 869 477 607 781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109 077 814 973	197 739 255 036
1. Tiền	111	V.01	109 077 814 973	197 739 255 036
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	739 846 482 778	484 689 500 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		739 846 482 778	484 689 500 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418 311 588 823	512 107 845 954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		386 866 100 577	488 961 340 664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45 652 514 059	27 688 189 189
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5 693 463 541	5 817 394 914
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19 900 489 354)	(10 359 078 813)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		624 541 898 395	661 038 904 204
1. Hàng tồn kho	141	V.04	636 988 507 385	678 695 995 846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12 446 608 990)	(17 657 091 642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14 380 166 823	13 902 102 587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 474 443 351	1 679 651 790
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8 817 379 962	11 881 669 047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	88 343 510	340 781 750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		625 290 224 260	651 328 967 119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11 062 783 500	3 760 816 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11 062 783 500	3 760 816 000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
8. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	21Z			
II. Tài sản cố định	220	V.08	576 122 075 504	608 313 281 957
1. TSCĐ hữu hình	221		557 830 489 637	595 631 174 793
- Nguyên giá	222		1 393 716 105 369	1 320 470 996 276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(835 885 615 732)	(724 839 821 483)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	18 291 585 867	12 682 107 164
- Nguyên giá	228		27 963 593 153	16 744 598 467
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9 672 007 286)	(4 062 491 303)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12 055 399 444	2 325 937 842
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12 055 399 444	2 325 937 842
V. Đầu tư tài chính dài hạn	240			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26 049 965 812	36 928 931 320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26 049 965 812	36 928 931 320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 531 448 176 052	2 520 806 574 900
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 296 035 403 124	1 587 083 430 004
I. Nợ ngắn hạn	310		1 239 665 201 317	1 485 588 977 227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	133 822 728 799	161 064 711 444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		33 974 869 212	48 890 368 068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22 274 654 330	27 458 839 533
4. Phải trả người lao động	315		387 965 379 493	340 821 321 851
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	158 103 339 240	154 930 574 396

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	25 205 705 251	51 400 215 721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		436 264 246 615	675 723 466 044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		20 000 000 000	5 000 000 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		22 054 278 377	20 299 480 170
13. Quỹ bình ổn giá	321			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	321			
II. Nợ dài hạn	330		56 370 201 807	101 494 452 777
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56 370 201 807	101 494 452 777
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 235 412 772 928	933 723 144 896
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 235 529 505 572	933 559 877 540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 094 000 000	476 280 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41			
- Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	423			
5. Cổ phiếu quỹ	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		183 792 535 504	183 792 535 504
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1 972 416 636	1 972 416 636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		476 121 362 420	271 443 925 400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41		249 643 847 862	271 443 925 400

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		226 477 514 558	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		71 000 000	71 000 000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	422		73 478 191 012	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(116 732 644)	163 267 356
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(116 732 644)	163 267 356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 531 448 176 052	2 520 806 574 900

Người lập biểu

Oy

Kế toán trưởng

Oey

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Văn Quang

Ngày 20 tháng 01 năm 2020



Giám đốc
CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

Kết quả sản xuất kinh doanh
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2019	Lũy kế cả năm
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1059 850 774 730	4426 019 823 052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		113 854 326	619 023 385
04	- Chiết khấu thương mại		113 854 326	619 023 385
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1059 736 920 404	4425 400 799 667
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	832 895 315 916	3496 962 740 733
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		226 841 604 488	928 438 058 934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	19 897 374 044	61 432 083 045
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	7 198 900 385	28 749 456 247
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4 377 718 980	22 555 989 911
24	8. Chi phí bán hàng		61 020 188 004	180 273 548 988
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		67 036 621 177	232 899 276 225
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		111 483 268 966	547 947 860 519
31	11. Thu nhập khác		79 621 310	1 863 100 807
32	12. Chi phí khác		50 225 000	818 610 511
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		29 396 310	1 044 490 296
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		111 512 665 276	548 992 350 815
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	16 367 077 288	96 903 020 035
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		95 145 587 988	452 089 330 780
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Qu

Lê Văn Quang

Kế toán trưởng

Qu

Lê Văn Quang



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		111 512 665 276	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		29 842 057 076	
- Các khoản dự phòng	03		(7 547 948 440)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1 387 541 078)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		18 539 429 676	
- Chi phí lãi vay	06		(4 377 718 980)	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		146 580 943 530	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		100 909 934 648	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16 127 171 782)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17 182 448 842)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6 972 967 996)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2 530 249 151)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(57 000 000 000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		481 811 817 719	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(63 880 993 435)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		565 608 864 691	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(662 301 982 820)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		661 629 674 976	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18 463 733 366	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17 791 425 522	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		270 434 640 272	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(530 984 192 955)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(275 042 865 105)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(535 592 417 788)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		47 807 872 425	

Chi tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61 271 195 648	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1 253 100)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	109 077 814 973	

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Qu

Qu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Văn Quang



Giám đốc
Bùi Đức Thịnh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 9 tháng đầu năm 2019, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty và Công ty con có 9.960 nhân viên (31 tháng 12 năm 2018: 10.496 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và Công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và Công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và Công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và Công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và Công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty và Công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và Công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và Công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và Công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và Công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và Công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và Công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và Công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Giao dịch góp vốn vào công ty con trong kỳ

Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng

Ngày 22 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2019/HĐQT về việc tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con, với vốn điều lệ đăng ký là 150 tỷ VNĐ và tỷ lệ sở hữu là 51% tương đương với 76,5 tỷ VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp đủ số vốn đăng ký vào Công ty con.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	546.222.271	2.196.400.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.531.592.702	195.542.854.876
	109.077.814.973	197.739.255.036
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	-
	109.077.814.973	197.739.255.036

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	739.846.482.778	-	484.689.500.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 6,4%/năm đến 8,5%/năm.

8. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	38.082.005.313	98.215.391.325
Công ty TNHH New York & Company	47.688.899.794	75.609.141.535
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	11.428.479.452	59.356.217.331
Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP	107.515.771.663	94.344.127.251
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	83.716.208.642	56.286.277.079
Phải thu khách hàng khác	98.434.735.713	105.150.186.143
	386.866.100.577	488.961.340.664

9. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Khác	35.652.514.059	17.858.863.749
	45.652.514.059	27.858.863.749

10. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	488.751.490	256.995.476
Ký quỹ, ký cược	606.825.500	639.825.500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Khác	3.657.682.551	3.980.369.938
	5.693.463.541	5.817.394.914
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	3.760.816.000
	16.756.247.041	9.578.210.914

11. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2019			31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị có		Giá gốc	Giá trị có	
		VNĐ	thể thu hồi VNĐ		VNĐ	thể thu hồi VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.867.508.458	8.387.874.096	19.479.634.362	27.795.468.367	17.672.551.366	10.122.917.001
Các khách hàng khác	420.854.992	-	420.854.992	236.161.812	-	236.161.812
	28.103.670.270	12.751.129.356	15.352.540.914	28.031.630.179	17.672.551.366	10.359.078.813

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	224.917.560.348	(3.498.352.187)	276.511.017.133	(3.498.352.187)
Công cụ, dụng cụ	1.096.012.929	-	1.290.534.950	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.442.379.236	-	92.900.218.266	-
Thành phẩm	298.836.401.211	(8.948.256.803)	307.983.749.390	(14.158.739.455)
Hàng gửi bán	9.613.750.613	-	10.476.107	-
	636.906.104.337	(12.446.608.990)	678.695.995.846	(17.657.091.642)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Số dư đầu năm	17.657.091.642	16.625.184.312
Tăng dự phòng trong năm	-	1.031.907.330
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.210.482.652)	-
Số dư cuối năm	12.446.608.990	17.657.091.642

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.235.897.638	1.006.722.379
Chi phí khác	2.235.145.712	672.929.411
	5.471.043.350	1.679.651.790
Dài hạn		
Tiền thuê đất	18.203.788.825	25.872.275.565
Công cụ, dụng cụ	7.846.176.987	11.056.655.755
	26.049.965.812	36.928.931.320
	31.524.409.163	38.608.583.110

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2019	887.905.061.650	376.365.092.835	29.189.607.243	27.011.234.548	1.320.470.996.276
Mua trong năm	35.346.328.873	30.846.308.265	6.757.445.455	1.512.496.500	74.462.579.093
Thanh lý	-	-	(1.217.470.000)	-	(1.217.470.000)
31 tháng 12 năm 2019	923.251.390.523	407.211.401.100	34.729.582.698	28.523.731.048	1.393.716.105.369
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2019	(422.316.592.264)	(263.519.038.806)	(18.853.809.987)	(20.150.380.426)	(724.839.821.483)
Khấu hao trong năm	(64.900.019.459)	(41.181.632.900)	(3.234.266.681)	(2.947.345.209)	(112.263.264.249)
Thanh lý	-	-	1.217.470.000	-	1.217.470.000
31 tháng 12 năm 2019	(487.216.611.723)	(304.700.671.706)	(20.870.606.668)	(23.097.725.635)	(835.885.615.732)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2019	465.588.469.386	112.846.054.029	10.335.797.256	6.860.854.122	595.631.174.793
31 tháng 12 năm 2019	436.034.778.800	102.510.729.394	13.858.976.030	5.426.005.413	557.830.489.637

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Nhân mác và Bao bì Maxim Việt Nam	6.494.896.029	5.900.992.657
Công ty TNHH Formosa Taffeta	4.238.191.996	2.491.662.514
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	2.772.350.881	6.291.687.181
Công ty TNHH Thanh Dũng	8.085.400.626	9.991.498.396
Công ty YKK Việt Nam	2.580.356.130	5.246.039.113
Shang Hai Sunway International Ltd.	-	5.246.522.495
VICTORY CITY COMPANY LIMITED	10.130.726.119	-
Phải trả cho các đối tượng khác	94.513.098.756	108.693.460.799
	128.815.020.537	143.861.863.155
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	5.007.708.262	17.373.522.849
	133.822.728.799	161.235.386.004

16. Người mua trả tiền trước

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	13.467.483.090	14.742.682.049
Nhà phân phối Sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	1.792.343.438	6.651.937.672
Nhà phân phối Sản phẩm Uân Nga	763.302.393	1.081.464.782
Cửa hàng chị Tâm	2.296.871.617	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Long	283.737.482	5.082.435.979
Các đối tượng khác	15.371.131.192	21.331.847.586
	33.974.869.212	48.890.368.068

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	722.187.529	694.899.919
Thuế nhập khẩu	359.053.115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.867.582.605	25.966.536.357
Các loại thuế khác	325.831.081	797.403.257
	22.274.654.330	27.458.839.533

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	77.130.585.229	70.793.338.865
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	164.454.007.300	139.010.124.161
Tiền thưởng phải trả người lao động	146.380.786.964	131.017.858.825
	387.965.379.493	340.821.321.851

19. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	33.058.011.170	27.611.899.810
Chi phí bảo hộ lao động	40.775.467.642	48.857.419.040
Chi phí cơm ca	54.341.518.001	37.857.600.000
Chi phí kỷ niệm thành lập 30 năm	625.418.018	14.470.239.471
Chi phí hoa hồng bán bông	-	3.945.387.111
Chi phí thường doanh thu theo sản lượng	11.443.939.335	7.197.262.329
Chi phí chiết khấu thương mại cho khách hàng	9.156.048.232	6.990.882.607
Trích thưởng doanh số	7.576.445.867	7.706.884.028
Khác	1.126.490.975	293.000.000
	158.103.339.240	154.930.574.396

20. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	768.180.217	2.362.300.170
Bảo hiểm xã hội	493.145.987	3.448.888.378
Bảo hiểm y tế	50.474.242	88.145.365
Bảo hiểm thất nghiệp	1.923.650	31.001.342
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	2.665.915.112	13.651.384.207
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.666.812.329	-
Phải trả cổ tức	9.243.828.000	24.258.010.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	482.346.787	3.314.775.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.833.078.927	4.245.710.459
	25.205.705.251	51.400.215.721

- (i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

21. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2019		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	122.431.115.331	122.431.115.331	1.153.211.920.019	(1.463.192.079.589)	432.411.274.901	432.411.274.901
Vay USD - Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam Định (ii)	-	-	35.358.288.313	(99.069.621.795)	63.711.333.482	63.711.333.482
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (iii)	53.407.108.982	53.407.108.982	168.166.671.891	(149.703.654.254)	34.944.091.345	34.944.091.345
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	255.947.818.032	255.947.818.032	1.211.830.491.170	(1.046.544.909.074)	90.662.235.936	90.662.235.936
Vay dài hạn đến hạn trả	4.478.204.270	4.478.204.270	-	(49.516.326.110)	53.994.530.380	53.994.530.380
	436.264.246.615	436.264.246.615	2.568.567.371.393	(2.808.026.590.822)	675.723.466.044	675.723.466.044
Vay dài hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	56.370.201.807	56.370.201.807	21.299.140	(85.783.054.110)	142.131.956.777	142.131.956.777
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	4.478.204.270	4.478.204.270	10.995.232	(8.889.817.342)	13.357.026.380	13.357.026.380
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (v)	-	-	-	40.637.504.000	(40.637.504.000)	(40.637.504.000)
Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi)	(4.478.204.270)	(4.478.204.270)	-	8.878.822.110	(13.357.026.380)	(13.357.026.380)
	56.370.201.807	56.370.201.807	32.294.372	(45.156.545.342)	101.494.452.777	101.494.452.777
	492.634.448.422	492.634.448.422	2.568.599.665.765	(2.853.183.136.164)	777.217.918.821	777.217.918.821

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2018	238.140.000.000	123.676.597.449	1.972.416.636	71.000.000	391.314.714.671	-	755.174.728.756
Phát hành cổ phiếu trong năm	238.140.000.000	-	-	-	(238.140.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	369.826.068.561	-	369.826.068.561
Chia cổ tức	-	-	-	-	(190.512.000.000)	-	(190.512.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	60.115.938.055	-	-	(60.115.938.055)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(928.919.777)	-	(928.919.777)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	-	933.559.877.540
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	476.280.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	271.443.925.400	-	933.559.877.540
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	23.814.000.000	-	-	-	-	73.500.000.000	97.314.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	452.111.139.768	(21.808.988)	452.089.330.780
Chia cổ tức	-	-	-	-	(225.042.300.000)	-	(225.042.300.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.491.303.428)	-	(18.491.303.428)
Các khoản khác	-	-	-	-	(3.900.099.320)	-	(3.900.099.320)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.121.362.420	73.478.191.012	1.235.529.505.572

23. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	117.292.800.000	23,45%	103.004.400.000	21,63%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	51.987.600.000	10,92%
Bà Nguyễn Thị Đào	36.991.320.000	7,40%	36.991.320.000	7,77%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	13,61%
Các cổ đông khác	224.259.480.000	44,84%	219.496.680.000	46,09%
	500.094.000.000	100,00%	476.280.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31 tháng 12 năm 2019	ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	476.280.000.000	238.140.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	23.814.000.000	238.140.000.000
Vốn góp cuối kỳ	500.094.000.000	476.280.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(225.042.300.000)	(190.512.000.000)

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	47.628.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	47.628.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31 tháng 12 năm 2019	ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	452.111.139.768	369.826.068.561
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	452.111.139.768	369.826.068.561
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	49.361.712	36.145.085
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	9.159	10.232

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	31 tháng 12 năm 2019	31 tháng 12 năm 2018
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	4.146.659	568.408

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	3.701.383.489.961	3.092.442.843.280
Doanh thu dịch vụ gia công	724.636.333.091	858.450.978.382
	4.426.019.823.052	3.950.893.821.662

27. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.862.543.681.441	2.424.806.669.646
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	634.419.059.292	732.538.243.476
	3.496.962.740.733	3.157.344.913.122

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.427.729.504	28.658.572.893
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	3.625.290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.004.353.541	14.827.516.116
Lãi bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	11.561.248.000
	61.432.083.045	58.672.627.009

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	22.555.989.911	33.763.704.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.193.466.336	11.400.061.333
Các khoản khác	-	599.161.556
	28.749.456.247	45.762.927.549

30. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	6.858.937.428	3.618.725.877
Chi phí khấu hao	3.387.829.825	882.617.767
Chi phí nhân công	2.862.337.529	1.962.919.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.681.769.950	124.428.697.515
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.482.674.256	16.712.897.195
	180.273.548.988	147.605.857.785

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	4.396.672.168	2.565.013.888
Chi phí khấu hao	25.883.501.862	26.590.109.229
Chi phí nhân công	100.339.058.134	69.410.629.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.598.280.724	77.416.456.459
Các khoản chi phí QLDN khác	44.681.763.337	32.456.496.125
	232.899.276.225	208.438.705.276

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Nguyên vật liệu	2.168.228.953.158	1.754.017.614.039
Nhân công	1.196.322.238.843	1.101.385.439.881
Khấu hao	90.000.461.212	116.944.157.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	504.796.121.763	476.170.587.802
	3.959.347.774.976	3.448.517.799.089

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	548.992.350.815	449.901.511.717
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>	-	-
Cô tức được chia không chịu thuế	-	(3.625.290.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.441.532.983
Các chi phí không được trừ	-	1.520.450.601
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	548.992.350.815	450.238.205.301
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ của công ty con	(44.508.139)	-
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	129.043.517.558	99.721.979.044
Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế theo thuế suất 20%	419.993.341.396	350.516.226.257
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	12.904.351.756	9.972.197.904
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	83.998.668.279	70.103.245.251
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96.903.020.035	80.075.443.155

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất (“dự án đầu tư mở rộng”) tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vì Công ty và Công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

34. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối	-	238.140.000.000

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty và Công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm	Năm
			kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ	66.872.585.633	82.466.003.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán VNĐ	31 tháng 12 năm 2019	
			Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	5.007.708.262	-	2.665.915.112

Các bên có liên quan	Quan hệ	Phải trả người bán VNĐ	31 tháng 12 năm 2018	
			Phải thu khác VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	17.373.522.849	-	13.651.384.207

36. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Năm kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	ngày 31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Lương và các lợi ích khác	2.916.701.631	3.484.714.979

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và Công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ	31 tháng 12 năm 2018 VNĐ
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	98.215.230.070	102.360.454.605
	118.941.352.745	123.086.577.280

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

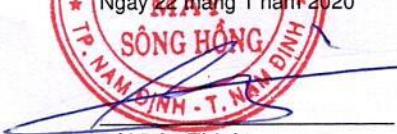
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày.


39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất


Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 22 tháng 1 năm 2020




Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Lê Văn Quang
Kế toán trưởng


Lê Văn Quang
Người lập biểu

СТОП * H.M.